

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		547,464,281,763	562,951,175,478
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	170,673,834,814	250,312,116,290
111	1. Tiền		170,673,834,814	180,312,116,290
112	2. Các khoản tương đương tiền			70,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	81,586,053,371	76,421,645,352
121	1. Đầu tư ngắn hạn		82,689,180,589	76,706,172,840
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,103,127,218)	(284,527,488)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		291,912,257,052	233,991,623,387
131	1. Phải thu của khách hàng		126,926,000	7,190,676,000
132	2. Trả trước cho người bán		374,891,579	272,620,800
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	1,485,964,373	1,461,277,190
138	5. Các khoản phải thu khác	7	307,412,561,697	242,555,135,994
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17,488,086,597)	(17,488,086,597)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,292,136,526	2,225,790,449
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1,648,076,526	1,580,800,149
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	1,644,060,000	644,990,300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		175,242,583,465	175,302,453,872
220	II. Tài sản cố định		144,582,847,179	146,233,152,540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13,150,722,676	13,205,484,065
222	- Nguyên giá		25,757,674,219	26,159,122,219
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,606,951,543)	(12,953,638,154)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	131,432,124,503	133,027,668,475
228	- Nguyên giá		151,107,694,185	151,107,694,185
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19,675,569,682)	(18,080,025,710)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20,000,000,000	20,000,000,000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		20,000,000,000	20,000,000,000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10,659,736,286	9,069,301,332
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	31,317,562
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	9,963,333,870	8,339,000,354
268	4. Tài sản dài hạn khác		696,402,416	698,983,416
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		722,706,865,228	738,253,629,350


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

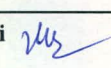
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		319,671,697,029	342,193,576,492
310	I. Nợ ngắn hạn		319,671,697,029	342,193,576,492
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	99,996,800,628	155,665,168,392
312	2. Phải trả người bán		392,496,075	803,812,765
313	3. Người mua trả tiền trước		1,056,205,744	479,105,110
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3,633,781,745	3,551,667,582
315	5. Phải trả người lao động		198,058,128	3,268,616,271
316	6. Chi phí phải trả	16	168,152,214	1,099,799,279
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	212,770,643,196	176,333,842,922
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	872,689,124	984,801,701
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		582,870,175	6,762,470
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		403,035,168,199	396,060,052,858
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	403,035,168,199	396,060,052,858
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5,973,357,884	5,973,357,884
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61,810,315	(6,913,305,026)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		722,706,865,228	738,253,629,350


Phạm Thị Vân
Người lập


Lương Thành Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2015

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ
Năm trước

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu	01	27,352,891,379	41,876,697,471	18,017,706,551	37,009,191,253
	<i>Trong đó:</i>					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	6,803,136,775	13,043,905,603	7,993,256,773	17,255,382,738
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	472,709,550	860,816,388	784,625,264	2,896,870,798
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-		-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	6,830,000,000	6,847,861,507		
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1,351,994,242	1,458,494,242	339,818,182	568,454,546
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	370,712,806	708,385,254	305,732,021	586,607,767
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	-	-		
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-	87,727,272	137,727,272
	Doanh thu khác	01.9	11,524,338,006	18,957,234,477	8,506,547,039	15,564,148,132
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	27,352,891,379	41,876,697,471	18,017,706,551	37,009,191,253
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14,240,374,057	18,668,679,248	6,863,598,531	12,883,701,970
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	13,112,517,322	23,208,018,223	11,154,108,020	24,125,489,283
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,969,083,507	15,219,186,345	7,814,516,657	15,418,419,363
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	5,143,433,815	7,988,831,878	3,339,591,363	8,707,069,920
8	Thu nhập khác	31	420,567,201	612,942,100	36,263,244	46,432,793
9	Chi phí khác	32	62,500	62,535	7,638,134	7,638,144
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	420,504,701	612,879,565	28,625,110	38,794,649
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5,563,938,516	8,601,711,443	3,368,216,473	8,745,864,569
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,024,630,231	1,626,596,102	551,406,151	1,626,935,770
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	4,539,308,285	6,975,115,341	2,816,810,322	7,118,928,799
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	114.34	175.70	70.95	179.32

Phạm Thị Vân

Phạm Thị Vân
Người lập

Lương Thành Trung

Lương Thành Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết	Quý 2.2015 VND	Quý 2.2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5,563,938,516	3,368,216,473
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,163,141,377	1,197,863,450
03	Các khoản dự phòng		286,064,244	100,959,155
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,779,431,419)	(9,283,483,934)
06	Chi phí lãi vay		796,228,530	1,100,736,976
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(3,970,058,752)	(3,515,707,880)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		817,087,350	200,783,621,668
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(9,922,689,640)	(25,992,621,622)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38,155,972,251)	(16,060,785,367)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		376,107,110	(41,810,391)
13	Tiền lãi vay đã trả		(796,228,530)	(1,100,736,976)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(584,601,053)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50,000,000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(52,236,355,766)	154,121,959,432
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,052,980,000)	(6,702,111)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		201,664,140	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,779,431,419	9,283,483,934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10,928,115,559	9,276,781,823
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,326,136,015,477	2,169,288,211,085
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,346,268,254,102)	(2,276,878,155,698)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,132,238,625)	(107,589,944,613)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(61,440,478,832)	55,808,796,642

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

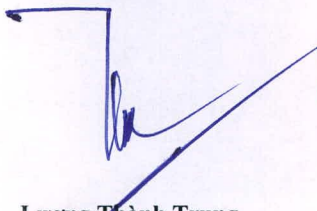
Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết	Quý 2.2015	Quý 2.2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		232,114,313,646	244,073,204,830
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	4	170,673,834,814	299,882,001,472

Người lập



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Lương Thành Trung

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2015

Năm 2015	Thuyết minh	01/04/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2015
		VND	VND	VND	VND
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	-	-	397,000,000,000
	8. Quỹ đầu tư phát triển	5,973,357,884	-	-	5,973,357,884
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4,477,497,970)	4,539,308,285	-	61,810,315
	CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	398,495,859,914	4,539,308,285	-	403,035,168,199

Năm 2014	Thuyết minh	01/04/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2014
		VND	VND	VND	VND
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	-	-	397,000,000,000
	8. Quỹ đầu tư phát triển	5,973,357,884	-	-	5,973,357,884
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(18,477,888,907)	2,816,810,322	-	(15,661,078,585)
	CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	384,495,468,977	2,816,810,322	-	387,312,279,299

Phạm Thị Vân

Phạm Thị Vân
Người lập

Lương Thành Trung

Lương Thành Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu
- Phòng Giao dịch tại Mỹ Đình

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả cho người mua trong kỳ báo cáo do chưa có hóa đơn hoặc do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2015

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 2	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 2 VND
Của Công ty Chứng khoán	4,961,072	62,558,840,960
- Cổ phiếu	4,961,072	62,558,840,960
- Trái phiếu		
Của người đầu tư	289,340,965	3,266,443,802,600
- Cổ phiếu	289,340,965	3,266,443,802,600
- Chứng chỉ quỹ		
	294,302,037	3,329,002,643,560

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng	4,997,843,684	16,761,309,733
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	165,675,991,130	163,550,806,557
Các khoản tương đương tiền	-	70,000,000,000
	170,673,834,814	250,312,116,290

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chứng khoán niêm yết	18,790,475,201	19,838,717,452
Chứng khoán chưa niêm yết	43,990,505,388	36,959,255,388
Trái phiếu	19,908,200,000	19,908,200,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1,103,127,218)	(284,527,488)
	81,586,053,371	76,421,645,352

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phí giao dịch phải thu của Nhà đầu tư	95,681,706	70,994,523
Phải thu thành viên khác	1,390,282,667	1,390,282,667
	1,485,964,373	1,461,277,190

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của NĐT theo hợp đồng ký quỹ	221,282,773,334	195,853,962,976
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho NĐT	76,724,322,271	42,019,981,970
Các khoản phải thu khác	9,405,466,092	4,681,191,048
	307,412,561,697	242,555,135,994

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	797,519,745	761,886,745
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	95,490,120	113,754,247
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	755,066,661	705,159,157
	1,648,076,526	1,580,800,149

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1,644,060,000	644,990,300
	1,644,060,000	644,990,300

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	9,700,202,321	13,416,758,898	3,042,161,000	26,159,122,219
Mua sắm	-	-	1,052,980,000	1,052,980,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,454,428,000	1,454,428,000
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	9,700,202,321	13,416,758,898	2,640,713,000	25,757,674,219
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	504,063,930	10,274,814,501	2,174,759,723	12,953,638,154
Trích khấu hao	115,860,886	488,634,834	142,909,809	747,405,529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,094,092,140	1,094,092,140
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	619,924,816	10,763,449,335	1,223,577,392	12,606,951,543
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	9,196,138,391	3,141,944,397	867,401,277	13,205,484,065
Tại ngày 30/06/2015	9,080,277,505	2,653,309,563	1,417,135,608	13,150,722,676

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.149.729.963đ

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	125,000,000,000	26,107,694,185	151,107,694,185
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	125,000,000,000	26,107,694,185	151,107,694,185
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	18,080,025,710	18,080,025,710
Trích khấu hao	-	1,595,543,972	1,595,543,972
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	19,675,569,682	19,675,569,682
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	125,000,000,000	8,027,668,475	133,027,668,475
Tại ngày 30/06/2015	125,000,000,000	6,432,124,503	131,432,124,503

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2015

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	20,000,000,000	20,000,000,000
	20,000,000,000	20,000,000,000

Tại ngày 30/06/2015, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	6,881,922,825	5,736,318,899
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,961,411,045	2,482,681,455
Số dư cuối năm	9,963,333,870	8,339,000,354

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2015	Số vay trong năm	Số trả trong năm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	155,665,168,392	2,920,523,584,900	(2,976,191,952,664)	99,996,800,628
Vay ngân hàng	155,665,168,392	2,920,523,584,900	(2,976,191,952,664)	99,996,800,628
(Xem thuyết minh)				
	155,665,168,392	2,920,523,584,900	(2,976,191,952,664)	99,996,800,628

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Bạc Liêu		50,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân		18,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (1)	99,996,800,628	87,665,168,392
	99,996,800,628	155,665,168,392

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục kèm theo với tổng số tiền cho vay là 99.986.800.628 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh và hỗ trợ tín dụng cho nhà đầu tư; hình thức đảm bảo tiền vay quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	812,546,791	56,078,706
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,024,630,231	1,940,827,124
Thuế Thu nhập cá nhân	1,796,604,723	1,554,761,752
	3,633,781,745	3,551,667,582

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2015

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả chi phí hoạt động kinh doanh	168,152,214	1,099,799,279
	168,152,214	1,099,799,279

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	40,742,610	9,516,480
Bảo hiểm xã hội	-	759,200
Bảo hiểm y tế	1,516,950	131,400
Bảo hiểm thất nghiệp	-	58,400
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	165,676,304,254	163,550,806,557
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33,194,633,300	256,000,000
Phải trả về quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của khách hàng	60,880,000	28,810,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,796,566,082	12,487,760,885
	212,770,643,196	176,333,842,922

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	428,267,435	464,827,961
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	134,198,134	133,803,911
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	310,223,555	386,169,829
	872,689,124	984,801,701

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	397,000,000,000	5,973,357,884	(6,913,305,026)	396,060,052,858
Lỗi trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	397,000,000,000	5,973,357,884	(6,913,305,026)	396,060,052,858
Lãi trong năm	-	-	6,975,115,341	6,975,115,341
Tại ngày 30/06/2015	397,000,000,000	5,973,357,884	61,810,315	403,035,168,199

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	42.50%	168,705,620,000	42.50%	168,705,620,000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.93%	114,868,530,000	28.93%	114,868,530,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Ông Đào Mạnh Kháng	6.34%	25,150,000,000	6.34%	25,150,000,000
Các cổ đông khác	17.03%	67,625,850,000	17.03%	67,625,850,000
	100%	397,000,000,000	100%	397,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	397,000,000,000	397,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

20 . DOANH THU

	Quý 2. 2015	Quý 2. 2014
	VND	VND
Doanh thu	27,352,891,379	54,522,055,285
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6,803,136,775	7,993,256,773
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	472,709,550	784,625,264
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	6,830,000,000	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,351,994,242	339,818,182
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	370,712,806	305,732,021
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	87,727,272
- Doanh thu khác	11,524,338,006	8,506,547,039
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27,352,891,379	18,017,706,551

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2. 2015	Quý 2. 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	9,348,065,327	2,268,308,962
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,740,444,363	3,194,176,547
Chi phí hoạt động tư vấn	675,727,272	4,800,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	392,625,301	329,062,455
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	286,064,244	99,959,155
Chi phí khác	797,447,550	967,291,412
	14,240,374,057	6,863,598,531

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2. 2015	Quý 2. 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,657,839,573	3,479,099,618
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	282,191,973	289,904,363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,163,141,377	1,197,863,450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,071,314,558	2,085,843,949
Chi phí khác bằng tiền	794,596,026	761,805,277
	7,969,083,507	7,814,516,657

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2015

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2.2015	Quý 2. 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,563,938,516	3,368,216,473
Các khoản điều chỉnh tăng	18,100,000	
- Chi phí không hợp lệ	18,100,000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	458,887,361	(611,185,717)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	282,946,900	(611,185,717)
- Thu nhập đã tính thuế ở những năm trước	175,940,461	-
Tổng thu nhập tính thuế	5,123,151,155	2,757,030,756
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	1,024,630,231	551,406,151
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,024,630,231	551,406,151
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1,024,630,231	551,406,151

(*) Theo Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và các văn bản thay thế hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh (Công ty đi vào hoạt động năm 2006).

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2. 2015	Quý 2. 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4,539,308,285	2,816,810,322
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,539,308,285	2,816,810,322
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39,700,000	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114.34	70.95

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 2 năm 2015

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 2. 2015</u>	<u>Quý 2.2014</u>
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	768,586,744	967,291,412
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25,114,006,552	25,114,006,552
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tài chính An Bình	(*)	4,400,000,000	4,400,000,000
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	99,996,800,628	137,665,135,392

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.



Phạm Thị Vân
Người lập



Lương Thành Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015